

Số: /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Xúc tiến thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Xúc tiến thương mại và Chánh Văn phòng Bộ Công Thương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Xúc tiến thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương như Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Xúc tiến thương mại và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Quyền Bộ trưởng (để b/c);
- Cục KSTTHC (Văn phòng Chính phủ);
- UBND, Sở Công Thương các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Bộ (THCC);
- Lưu: VT, XTTM.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Phan Thị Thắng**

Phụ lục

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI
THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BCT ngày / /2026 của Bộ Công Thương)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Công Thương

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
Thủ tục hành chính cấp trung ương					
1	1.006622	Xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam	Quyết định số 03/2026/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ	Xúc tiến thương mại	Bộ Công Thương (Cục Xúc tiến thương mại)

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

Thủ tục hành chính cấp trung ương

A. Thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung

I. XÉT CHỌN SẢN PHẨM ĐẠT THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA VIỆT NAM

1. Trình tự thực hiện

- Việc xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam được tổ chức định kỳ 02 năm một lần vào các năm chẵn.

- Doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam trước ngày 31 tháng 3 của năm xét chọn đến Bộ Công Thương (Cục Xúc tiến thương mại).

- Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của doanh nghiệp, trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định 03/2026/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương (Cục Xúc tiến thương mại) có trách nhiệm thông báo bằng văn bản (theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Quy chế) cho doanh nghiệp để bổ sung và hoàn chỉnh hồ sơ. Doanh nghiệp có trách nhiệm nộp bổ sung hồ sơ đầy đủ trước ngày 01 tháng 5 của năm xét chọn.

- Trước ngày 30 tháng 8 của năm xét chọn, Bộ Công Thương (Cục Xúc tiến thương mại) có trách nhiệm thông báo kết quả xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam tới các doanh nghiệp.

- Kết quả xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam có hiệu lực 02 năm kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định công nhận danh sách sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

2. Cách thức thực hiện:

Doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam theo một trong các cách thức sau:

- a) Qua dịch vụ bưu chính;
- b) Trực tiếp tại trụ sở Bộ Công Thương;
- c) Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Công Thương.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Đăng ký tham gia xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số....

- Bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán của doanh nghiệp trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn;

- Bản sao giấy tờ về chất lượng của sản phẩm đăng ký xét chọn còn hiệu lực theo quy định của pháp luật;

- Bản sao tài liệu chứng minh căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ như sau:

+ Văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc bằng bảo hộ giống cây trồng của sản phẩm đăng ký xét chọn còn hiệu lực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

+ Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả hoặc Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan còn hiệu lực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc tài liệu chứng minh liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan của sản phẩm đăng ký xét chọn (nếu có);

- Bản sao giấy chứng nhận hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất, chất lượng cơ bản và đặc thù theo ngành, lĩnh vực còn hiệu lực (ISO 9001, ISO 14001, ISO 22000, ISO/IEC 17025, SA 8000, ISO 45001, HACCP, GMP, VietGAP, GlobalG.A.P và các hệ thống quản lý khác);

- Bản sao giấy chứng nhận các giải thưởng về chất lượng, thương hiệu (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: Trước ngày 30 tháng 8 của năm xét chọn.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ Công Thương.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Xúc tiến thương mại.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công văn thông báo kết quả xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam.

8. Lệ phí: Không.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 01 (Đăng ký tham gia xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam). Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 03/2026/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam

- Quyết định số 03/2026/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình Thương hiệu quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 30/2019/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.

Mẫu tờ khai đính kèm.

Mẫu số 01

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm 20.....

**ĐĂNG KÝ XÉT CHỌN SẢN PHẨM ĐẠT
THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA VIỆT NAM**

Kính gửi:.....

(Tên doanh nghiệp) đăng ký xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam như sau:

**PHẦN 1 - THÔNG TIN DOANH NGHIỆP VÀ SẢN PHẨM ĐĂNG KÝ XÉT
CHỌN SẢN PHẨM ĐẠT THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA VIỆT NAM**

1. Thông tin chung về doanh nghiệp

1.1. Tên doanh nghiệp (Tiếng Việt):

1.2. Tên doanh nghiệp (Tiếng Anh):

1.3. Tên giao dịch (Tên viết tắt):

1.4. Thông tin người đại diện theo pháp luật:

Họ và tên	Chức vụ	Di động	Email

1.5. Thông tin liên hệ của doanh nghiệp:

Mã số doanh nghiệp	Địa chỉ	Điện thoại	Fax	Email	Website

1.6. Thông tin liên hệ của (người phụ trách hồ sơ)

Họ và tên	Chức vụ/ Bộ phận	Di động	Email

1.7. Loại hình doanh nghiệp:

- ☐ Cổ phần ☐ TNHH
☐ Hợp danh ☐ DNTN
☐ Loại khác (ghi rõ):

1.8. Liệt kê những sản phẩm chính:**1.9. Số lượng lao động trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn:**

Năm...	Năm...

1.10. Tổng doanh thu trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn: (Tỷ đồng)

Năm...	Năm...

1.11. Tổng doanh thu xuất khẩu trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn: (Tỷ đồng)

Năm ...	Năm...

1.12. Tổng số thuế nộp ngân sách nhà nước trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn: (Tỷ đồng)

Năm ...	Năm...

1.13. Tổng số tiền đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn: (Tỷ đồng)

Năm ...	Năm...

1.14. Tổng kinh phí cho hoạt động từ thiện và các hoạt động xã hội khác trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn: (Tỷ đồng)

Năm...	Năm...

1.15. Các tỉnh/thành phố có cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ:

STT	Tên nhà máy/Cơ sở sản xuất/Chi nhánh kinh doanh dịch vụ	Mã số DN	Địa chỉ	Tỉnh/thành phố
1	Nhà máy/Cơ sở sản xuất			
1.1				
1.2				
...				
2	Chi nhánh kinh doanh			

	dịch vụ/Văn phòng đại diện			
2.1				
2.2				
...				

1.16. Doanh nghiệp là thành viên của các hiệp hội/ngành nghề nào ở trong và ngoài nước?

Tên hiệp hội/tổ chức	Năm bắt đầu tham gia	Địa chỉ hiệp hội/tổ chức

1.17. Số liệu về vốn sở hữu nước ngoài

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài		
Tổng tỷ lệ sở hữu nước ngoài	Tỷ lệ của chủ sở hữu nước ngoài lớn nhất	Tên chủ sở hữu nước ngoài lớn nhất

1.18. Doanh nghiệp đã được công nhận có sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam hay không? Nếu có, cung cấp thông tin

Năm	2008	2010	2012	2014	2016	2018	2020	2022		Tổng số lần

2. Thông tin về sản phẩm đăng ký xét chọn

2.1. Danh sách các sản phẩm đăng ký xét chọn

STT	Tên thương hiệu sản phẩm (gồm tên gọi sản phẩm + tên thương hiệu)	Năm sản phẩm bắt đầu có mặt trên thị trường	Đối tượng khách hàng		Doanh thu của sản phẩm đăng ký xét chọn (Tỷ đồng)			
			B2B	B2C	Nội địa		Xuất khẩu	
					Năm ...	Năm ...	Năm ...	Năm ...
1								
2								
...								

2.2. Thông tin chi tiết về sản phẩm đăng ký xét chọn

Sản phẩm thứ nhất:

- Tên thương hiệu sản phẩm:

- Mô tả sản phẩm:

+ Công dụng chính:

+ Đặc tính kỹ thuật và ưu điểm nổi bật:

+ Quy trình sản xuất sản phẩm:

+ Thị trường xuất khẩu:

Sản phẩm thứ 2:

Từ sản phẩm thứ 2 trở đi, doanh nghiệp mô tả đầy đủ các nội dung như của sản phẩm thứ nhất.

PHẦN 2 - HỒ SƠ ĐĂNG KÝ XÉT CHỌN

1. Các tiêu chí “Chất lượng”

1.1. Áp dụng và duy trì hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất, chất lượng cơ bản và đặc thù theo ngành, lĩnh vực (ISO 9001, ISO 14001, ISO 22000, ISO/IEC 17025, SA 8000, ISO 45001, HACCP, GMP, VietGAP, GlobalG.A.P và các hệ thống quản lý khác)

STT	Hệ thống quản lý chất lượng áp dụng	Số chứng chỉ	Năm bắt đầu áp dụng	Hiệu lực
1				
2				
...				

1.2. Chính sách quản lý chất lượng/công bố về chất lượng sản phẩm theo quy định của pháp luật

STT	Chính sách/Công bố về chất lượng sản phẩm	Năm bắt đầu áp dụng	Hiệu lực
1			
2			
...			

1.3. Đầu tư duy trì chất lượng sản phẩm trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn

Năm	Hạng mục đầu tư	Giá trị (Tỷ đồng)	Tổng lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Tỷ lệ đầu tư/Tổng lợi nhuận trước thuế (%)
...				
...				
Tổng cộng				

1.4. Giải thưởng chất lượng trong nước, khu vực và quốc tế đã đạt được

STT	Tên giải thưởng	Năm xét tặng	Tổ chức xét tặng
1			
2			
...			

2. Các tiêu chí “Đổi mới sáng tạo”

2.1. Chính sách khuyến khích đổi mới sáng tạo

2.2. Tổ chức hoạt động đổi mới sáng tạo

2.2.1. Chức năng, nhiệm vụ của Bộ phận Nghiên cứu và phát triển (R&D)

2.2.2. Các hoạt động hợp tác nghiên cứu với các đơn vị bên ngoài

2.2.3. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn

	Năm ...	Năm ...	Ghi chú
Giá trị quỹ (Tỷ đồng)			
Tỷ lệ % giá trị quỹ/Tổng doanh thu			

2.2.4. Mức độ đầu tư cho hoạt động đổi mới sáng tạo trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn

	Năm	Năm
Kinh phí dành cho đổi mới sáng tạo (Tỷ đồng)		
Tỷ lệ % kinh phí dành cho đổi mới sáng tạo/Tổng doanh thu		

2.3. Kết quả triển khai hoạt động đổi mới sáng tạo

STT	Năm	Các hoạt động R&D, sáng tạo, sáng kiến, công nghệ mới áp dụng	Nội dung	Đánh giá kết quả (Giá trị kinh tế mang lại)
1				
2				
...				

2.4. Tài liệu chứng minh căn cứ phát sinh, xác lập quyền sở hữu trí tuệ

2.4.1. Số lượng văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp hoặc bằng bảo hộ giống cây trồng của sản phẩm đăng ký xét chọn còn hiệu lực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp

STT	Đối tượng sở hữu công nghiệp/ Giống cây trồng đã được bảo hộ	Quốc gia bảo hộ	Số giấy chứng nhận/Văn bằng bảo hộ	Ghi chú
-----	---	-----------------	------------------------------------	---------

1				
2				
....				

2.4.2. Số lượng giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả hoặc Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan còn hiệu lực do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc tài liệu chứng minh liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan của sản phẩm đăng ký xét chọn (nếu có)

STT	Quyền tác giả/Quyền liên quan	Số giấy chứng nhận/Tài liệu chứng minh	Ghi chú
1			
2			
....			

2.4.3. Quy chế quản lý các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ (nếu có)

2.4.4. Kết quả chuyển giao các đối tượng quyền sở hữu trí tuệ

STT	Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ đã được chuyển giao	Loại hình chuyển giao	Giá trị đối tượng quyền sở hữu trí tuệ được chuyển giao
1			
2			
....			

2.5. Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực của doanh nghiệp

2.5.1. Chính sách phát triển nguồn nhân lực

2.5.2. Các chương trình đào tạo trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn

STT		Nội dung	Đối tượng tham dự	Số lượng chương trình đào tạo
	Năm.....			
1		...	...	...
2				
	Năm			
1		...	...	...
2				

2.5.3. Đầu tư và phát triển nguồn nhân lực trong 2 năm liên tiếp trước năm xét chọn

a) Tỷ lệ đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực tính trên tổng lợi nhuận trước thuế

STT	Năm	Đầu tư phát triển nguồn nhân lực (Tỷ đồng)	Tổng lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	Tỷ lệ đầu tư/Tổng lợi nhuận trước thuế (%)

Tổng cộng			
-----------	--	--	--

b) Tỷ lệ nhân sự được đào tạo, bồi dưỡng trên tổng số người lao động

STT	Năm	Số lượng nhân sự được đào tạo, bồi dưỡng	Tỷ lệ nhân sự được đào tạo, bồi dưỡng trên tổng số người lao động (%)
Tổng cộng			

2.5.4. Mục tiêu phát triển nguồn nhân lực trong 2 năm tới

2.5.5. Nội dung kế hoạch phát triển nguồn nhân lực trong 2 năm tới

2.6. Giải thưởng sáng tạo trong nước, khu vực và quốc tế

STT	Tên giải thưởng	Năm xét tặng	Tổ chức xét tặng
1			
2			
...			

3. Các tiêu chí “Năng lực tiên phong”

3.1. Tầm nhìn doanh nghiệp

3.1.1. Tuyên bố về tầm nhìn doanh nghiệp

3.1.2. Giải thích nội dung tuyên bố tầm nhìn doanh nghiệp

3.2. Giá trị cốt lõi của doanh nghiệp

3.2.1. Tuyên bố về giá trị cốt lõi của doanh nghiệp

3.2.2. Giải thích nội dung giá trị cốt lõi của doanh nghiệp

3.3. Chiến lược kinh doanh

3.3.1. Mục tiêu chiến lược

3.3.2. Nền tảng xây dựng Chiến lược

3.3.3. Năng lực triển khai chiến lược

3.4. Tầm nhìn thương hiệu

3.4.1. Tuyên bố về tầm nhìn thương hiệu sản phẩm

3.4.2. Giải thích nội dung tuyên bố tầm nhìn thương hiệu

3.5. Lời hứa thương hiệu

3.5.1. Tuyên bố về lời hứa thương hiệu

3.5.2. Giải thích nội dung tuyên bố lời hứa thương hiệu

3.6. Chiến lược định vị thương hiệu

3.6.1. Mục tiêu chiến lược

3.6.2. Nền tảng xây dựng chiến lược

3.7. Biện pháp bảo vệ thương hiệu

3.8. Xây dựng thương hiệu trong nội bộ doanh nghiệp

3.8.1. Nội dung truyền thông thương hiệu trong nội bộ doanh nghiệp

3.8.2. Công cụ truyền thông thương hiệu trong nội bộ doanh nghiệp

3.9. Xây dựng thương hiệu bên ngoài doanh nghiệp

3.9.1. Nội dung marketing và truyền thông thương hiệu ra bên ngoài

3.9.2. Công cụ marketing và truyền thông thương hiệu bên ngoài doanh nghiệp

3.10. Kế hoạch Tài chính

3.10.1. Mục tiêu kế hoạch tài chính trong 2 năm tới

3.10.2. Nội dung kế hoạch tài chính trong 2 năm tới

3.11. Danh mục giải thưởng dành cho cá nhân lãnh đạo doanh nghiệp

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tên giải	Năm xét	Tổ chức xét tặng
-----	-----------	---------	----------	---------	------------------

			thưởng	tặng	
1					
2					
...					

Doanh nghiệp cam kết các thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký xét chọn sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam là trung thực, chính xác và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về những thông tin đã cung cấp.

Đại diện doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)